

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 20 ngày 20/05/2021 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên	
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Phạm Hồng Thăng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Uông Huy Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông	Triệu Tuyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-CTDS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức, quản lý của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phạm Ban Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH
ĐƯỜNG SẮT
Đ. BÀ TIỀN - HÀ NỘI

Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 28/08/2021, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 110421.001/BCKT.KT5 ngày 11/04/2021 về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng công ty, Chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do liên quan đến một số hạn chế về bằng chứng kiểm toán. Đến nay, chúng tôi vẫn chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về vấn đề sau:

- Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh 4 Phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng công ty không đánh giá lại tổn thất đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2021 để điều chỉnh giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập do Tổng công ty đang trong quá trình triển khai kế hoạch thoái vốn đầu tư tại một số công ty con. Đồng thời, các báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của các công ty con vẫn tồn tại nhiều ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét ngoại trừ hoặc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét do hạn chế đối với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập. Chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các vấn đề này do đó chúng tôi vẫn không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và các chỉ tiêu liên quan đang được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.289.806.596	736.300.165.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.550.675.849	90.892.419.942
111	1. Tiền		5.550.675.849	22.892.419.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	68.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		373.212.372.244	427.026.967.396
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	212.016.814.588	218.803.005.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	70.341.895.649	29.747.804.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	110.086.714.671	200.728.344.633
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.233.052.664)	(22.252.187.305)
140	III. Hàng tồn kho	9	122.364.852.124	178.121.522.673
141	1. Hàng tồn kho		132.999.809.429	188.756.479.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.161.906.379	40.259.255.043
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	785.939.920	2.143.473.679
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.375.966.459	38.115.781.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		231.045.786.519	236.707.736.698
220	I. Tài sản cố định		69.456.418.688	78.163.963.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	65.263.736.490	73.899.323.377
222	- Nguyên giá		218.012.885.631	228.817.961.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.749.149.141)	(154.918.638.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.192.682.198	4.264.640.528
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.693.202)	(757.734.872)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	3.332.339.074	3.380.633.842
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.353.726.017)	(2.305.431.249)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		746.070.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	746.070.000	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	151.468.932.875	151.468.932.875
251	1. Đầu tư vào công ty con		251.161.360.000	251.161.360.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(99.792.427.125)	(99.792.427.125)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.042.025.882	3.694.206.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.042.025.882	3.694.206.076
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		748.335.593.115	973.007.901.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		429.754.168.297	653.995.138.793
310	I. Nợ ngắn hạn		427.588.500.863	651.885.375.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	79.171.394.899	126.687.021.927
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	80.935.394.626	113.674.282.550
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.464.067.202	26.007.976.158
314	4. Phải trả người lao động		894.528.996	759.379.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.300.187.339	5.360.897.510
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.091.088.089	15.236.381.961
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	216.532.405.294	364.159.436.088
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.434.418	-
330	II. Nợ dài hạn		2.165.667.434	2.109.762.942
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	2.073.167.434	2.017.262.942
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	92.500.000	92.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		318.581.424.818	319.012.762.959
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	318.581.424.818	319.012.762.959
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		560.347.505	991.685.646
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		291.685.646	(82.384.609.420)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		268.661.859	83.376.295.066
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		748.335.593.115	973.007.901.752



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	263.677.188.389	74.806.470.207
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.677.188.389	74.806.470.207
11	3. Giá vốn hàng bán	24	243.462.099.164	74.739.190.684
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.215.089.225	67.279.523
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.303.778.127	1.713.684.040
22	6. Chi phí tài chính	26	13.344.297.749	8.657.066.727
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.344.297.749	8.657.066.727
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.534.316.729	13.200.276.871
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.640.252.874	(20.076.380.035)
31	9. Thu nhập khác	28	82.968.144	21.511.991
32	10. Chi phí khác	29	587.957.944	63.501.997
40	11. Lợi nhuận khác		(504.989.800)	(41.990.006)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.135.263.074	(20.118.370.041)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.866.601.215	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>268.661.859</u>	<u>(20.118.370.041)</u>



Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.135.263.074	(20.118.370.041)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.748.680.492	11.949.701.336
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.905.902.228	3.414.841.219
03	- Các khoản dự phòng		(3.019.134.641)	1.612.953.318
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.482.384.844)	(1.735.159.928)
06	- Chi phí lãi vay		13.344.297.749	8.657.066.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.883.943.566	(8.168.668.705)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		84.070.096.286	1.029.796.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.756.670.549	(14.264.228.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(81.831.175.115)	7.643.156.537
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(990.286.047)	(1.884.258.968)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.786.617.379)	(8.657.066.727)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.000.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(421.612.000)	(151.370.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.681.019.860	(24.452.640.337)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.851.278.843)	(1.516.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		800.000.000	30.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.655.545.684	130.330.382
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.604.266.841	(1.356.169.618)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		173.356.107.171	99.520.280.349
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(320.983.137.965)	(84.035.881.828)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.152.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(147.627.030.794)	15.476.245.971

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.341.744.093)	(10.332.563.984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.892.419.942	12.034.142.693
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.550.675.849</u>	<u>1.701.578.709</u>

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005, thay đổi lần 20 ngày 20/05/2021 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 54 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, hoạt động xuất bán vật tư cho các công ty con thực hiện các công trình của Tổng công ty cũng tăng mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn của hoạt động này cũng biến động tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong kỳ Tổng công ty cũng đã thực hiện việc quyết toán hợp đồng hợp tác đầu tư đã mang lại lợi nhuận lớn đáng kể cho Tổng công ty. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến kết quả kinh doanh của kỳ này có biến động tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt

Địa chỉ

Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	87.899.964	16.671.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.462.775.885	22.875.748.081
Các khoản tương đương tiền	-	68.000.000.000
	<u>5.550.675.849</u>	<u>90.892.419.942</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	(99.792.427.125)	251.161.360.000	(99.792.427.125)
- Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	(13.639.860.025)	21.431.680.000	(13.639.860.025)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	(6.591.263.557)	24.000.000.000	(6.591.263.557)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	(7.340.757.203)	22.999.930.000	(7.340.757.203)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	(24.450.000.000)	24.450.000.000	(24.450.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	23.107.600.000	(6.131.777.589)	23.107.600.000	(6.131.777.589)
- Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	(8.343.215.558)	26.499.700.000	(8.343.215.558)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	27.600.950.000	(22.861.118.793)	27.600.950.000	(22.861.118.793)
- Công ty Cổ phần công trình 879	24.800.000.000	(9.138.870.218)	24.800.000.000	(9.138.870.218)
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	(1.295.564.182)	6.000.000.000	(1.295.564.182)
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	251.261.360.000	(99.792.427.125)	251.261.360.000	(99.792.427.125)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 199/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 14/05/2021 của Hội đồng Quản trị công ty đã thông qua kế hoạch thoái vốn ở các công ty con gồm: Công ty Cổ phần Công trình 791; Công ty Cổ phần Công trình 792; Công ty Cổ phần Công trình 793; Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796; Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878; Công ty Cổ phần công trình 879. Thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/10/2021. Tổng công ty đang triển khai các kế hoạch thoái vốn đầu tư tại các công ty con này do đó Tổng công ty không đánh giá lại tổn thất đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2021 để điều chỉnh giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập tại cuối năm trước.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	63.850.714.683	-	68.214.545.683	-
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.503.281.985	-	34.959.175.225	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.288.710.043	-	25.834.660.043	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	20.871.122.519	-	18.898.375.039	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc (i)	4.284.478.552	-	4.284.478.552	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	8.594.878.821	-	12.670.316.598	-
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 2	5.258.772.108	-	5.258.772.108	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	15.548.807.491	-	5.069.796.366	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	10.771.680.888	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	4.300.153.473	-	4.692.358.330	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.454.355.880	(2.873.027.227)	30.630.669.036	(5.892.161.868)
	212.016.814.588	(11.162.885.372)	218.803.005.125	(14.182.020.013)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	97.759.689.976	-	83.112.686.444	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(i) Đây là phần giá trị 20% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán 10% giá trị của các hợp đồng khi dự án đi vào khai thác thương mại và thanh toán nốt 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	15.414.874.286	-	7.182.601.999	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	10.868.127.835	-	9.127.303.834	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	7.052.292.820	-	1.165.646.100	-
- Công ty Cổ phần Công trình 879	2.657.346.789	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	11.449.039.204	-	2.583.150.063	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	7.846.414.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty Cổ phần Thái Cường	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	9.341.529.215	(1.607.376.314)	4.976.831.947	(1.607.376.314)
	70.341.895.649	(3.319.647.314)	29.747.804.943	(3.319.647.314)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	49.946.432.124	-	20.104.664.613	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	396.650.068	-	336.370.368	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	861.472.476	-	545.048.982	-
Phải thu khác	108.828.592.127	(4.750.519.978)	199.846.925.283	(4.750.519.978)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	44.684.932	-
- Phải thu về cổ tức	15.051.137.799	-	19.534.508.232	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	14.274.370.000	-	13.098.082.192	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 791 ⁽ⁱⁱ⁾	1.027.000.000	-	1.027.000.000	-
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	73.057.000.000	-	-	-
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản phải thu khác	936.154.350	(267.590.000)	1.659.719.949	(267.590.000)
	110.086.714.671	(4.750.519.978)	200.728.344.633	(4.750.519.978)
b) Phải thu khác là các bên liên quan	88.308.441.799	-	20.669.424.249	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu tiền góp vốn đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác; Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư.

Trong đó:

- Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư

- Lợi nhuận đầu tư = $Vốn\ góp\ hợp\ tác \times Lợi\ suất\ đầu\ tư\ kỳ\ vọng \times Số\ ngày\ hợp\ tác$
Trong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
- + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.

Trong năm 2020, căn cứ biên bản làm việc về kết quả của hoạt động đầu tư và xác nhận của Ông Phan Tuấn Sơn về việc tính lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 cho Tổng công ty dựa theo mức lợi nhuận tối thiểu nhận được, Tổng công ty đã ghi nhận dự thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 13.098.082.192 VND.

Ngày 05/05/2021, Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn đã thống nhất bán khoản đầu tư, hai bên đã ký thanh lý hợp đồng và chấm dứt việc hợp tác đầu tư. Trong kỳ ông Sơn đã chuyển khoản lại toàn bộ số tiền hợp tác này (160 tỷ VND) cho Tổng công ty. Theo đó, Tổng số tiền lãi mà Tổng công ty được chia từ hợp đồng là 19.837.370.000 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = $Vốn\ góp\ hợp\ tác \times Lãi\ suất\ vay\ tại\ Ngân\ hàng\ SHB: 12,1\%/năm \times Số\ ngày\ hợp\ tác\ từ\ ngày\ 01/04/2020\ đến\ ngày\ 05/05/2021$. Tổng công ty đã ghi nhận số tiền lãi còn lại là 6.739.287.808 VND (Thuyết minh 25) vào kết quả kinh doanh trong kỳ đồng thời Ông Phan Tuấn Sơn đã thanh toán cho Tổng công ty toàn bộ số tiền góp vốn và một phần lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư theo thỏa thuận. Số lãi này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Đây là các khoản Tổng công ty đã chuyển tiền cho công ty con vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty con với lãi suất 0% và không có hợp đồng cho vay.

(iii) Đây là số Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Công ty.

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu h				
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.747.993.541	-	6.767.128.182	-
	19.233.052.664	-	22.252.187.305	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.861.244.528	-	69.193.567.575	-
Công cụ, dụng cụ	7.836.281.870	-	7.918.352.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	85.186.945.597	(10.634.957.305)	109.143.833.616	(10.634.957.305)
Hàng hoá	2.115.337.434	-	2.500.726.717	-
	132.999.809.429	(10.634.957.305)	188.756.479.978	(10.634.957.305)

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
- Gói 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
- Gói thầu CPIC Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
- Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
- Gói số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
- Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh -	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
- Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	10.840.239.224	-	11.674.521.501	-
- Gói thầu Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	3.051.559.730	-	-	-
- Gói thầu XL-CY-01	-	-	8.487.460.831	-
- Gói thầu XL-CY-02	-	-	7.987.028.500	-
- Các công trình khác	12.544.530.747	-	22.244.206.888	-
	85.186.945.597	(10.634.957.305)	109.143.833.616	(10.634.957.305)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	659.956.807	1.841.478.849
- Chi phí bảo hiểm	87.893.443	193.994.830
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.089.670	108.000.000
	785.939.920	2.143.473.679
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽ⁱ⁾	775.494.980	793.529.747
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	598.291.392	402.313.372
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.668.239.510	2.498.362.957
	6.042.025.882	3.694.206.076

⁽ⁱ⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 22).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	742.423.044	15.311.828	757.734.872
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	15.999.996	71.958.330
Số dư cuối kỳ	798.381.378	31.311.824	829.693.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.119.952.356	144.688.172	4.264.640.528
Tại ngày cuối kỳ	4.063.994.022	128.688.176	4.192.682.198

⁽ⁱ⁾ Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	50.556.321.808	154.327.595.741	22.798.718.256	1.135.325.926	228.817.961.731
- Mua trong kỳ	-	2.381.878.843	-	-	2.381.878.843
- Thanh lý, nhượng bán	(10.786.954.943)	(500.000.000)	(1.900.000.000)	-	(13.186.954.943)
Số dư cuối kỳ	39.769.366.865	156.209.474.584	20.898.718.256	1.135.325.926	218.012.885.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.156.162.149	111.801.758.467	16.826.276.124	1.134.441.614	154.918.638.354
- Khấu hao trong kỳ	468.100.644	2.923.466.879	393.197.295	884.312	3.785.649.130
- Thanh lý, nhượng bán	(4.207.074.367)	-	(1.748.063.976)	-	(5.955.138.343)
Số dư cuối kỳ	21.417.188.426	114.725.225.346	15.471.409.443	1.135.325.926	152.749.149.141
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.400.159.659	42.525.837.274	5.972.442.132	884.312	73.899.323.377
Tại ngày cuối kỳ	18.352.178.439	41.484.249.238	5.427.308.813	-	65.263.736.490

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.263.736.490 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.933.145.269 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2021 là 2.353.726.017 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 là 3.332.339.074 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 48.294.768 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 20).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.656.171.369 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 2.069.251.837 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	746.070.000	-
- Máy móc thiết bị	746.070.000	-
	<u>746.070.000</u>	<u>-</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
- Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	36.336.818.400	36.811.013.650
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	20.807.659.928	44.000.417.871
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	5.622.519.000	14.780.332.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.884.935.158	2.799.056.889
	<u>80.935.394.626</u>	<u>113.674.282.550</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>-</u>	<u>1.081.790.591</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	16.661.126.100	16.661.126.100	28.235.075.000	28.235.075.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.814.799.732	22.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
- Công ty Cổ phần Nhân Luật miền Bắc	9.583.837.512	9.583.837.512	6.528.906.109	6.528.906.109
- Công ty Cổ phần Công trình 792	5.743.776.487	5.743.776.487	23.379.536.685	23.379.536.685
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	259.000	259.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	20.521.819.184	20.521.819.184	19.061.413.084	19.061.413.084
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
- Phải trả người bán là đối tượng khác	3.845.776.884	3.845.776.884	15.608.758.940	15.608.758.940
	79.171.394.899	79.171.394.899	126.687.021.927	126.687.021.927
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.814.799.732	22.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
	22.814.799.732	22.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	26.960.372.575	26.960.372.575	53.732.126.708	53.732.126.708

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.504.581.474	104.334.201	14.608.915.675	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.698.483.287	1.866.601.215	2.000.000.000	-	8.565.084.502
Thuế thu nhập cá nhân	-	404.787.359	106.324.000	44.431.402	-	466.679.957
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.115.287.633	1.256.960.413	2.224.781.708	-	1.147.466.338
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.836.405	-	-	-	284.836.405
	-	26.007.976.158	3.337.219.829	18.881.128.785	-	10.464.067.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	9.337.916.223	3.956.306.764
- Dự án Cầu An Mỹ	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	634.911.646
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	207.401.186
- Gói thầu XL-CY-01	1.390.627.954	-
- Gói thầu XL-CY-02	321.516.364	-
- Gói thầu XL-CY-07	58.168.736	-
- Gói thầu XL-HNV- 05	3.415.010.361	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	821.235.503
- Dự án Cầu Rạch Ông	94.988.000	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	366.878.182
- Gói thầu LRAMP	139.098.924	58.924.174
- Cầu Như Quỳnh	271.335.281	250.211.987
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	797.003.369
Chi phí lãi vay phải trả	5.962.271.116	1.404.590.746
	15.300.187.339	5.360.897.510
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí cho thuê tài sản	2.073.167.434	2.017.262.942
	2.073.167.434	2.017.262.942

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	57.201.309	5.408.037
Bảo hiểm thất nghiệp	47.176.252	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.986.710.528	15.230.973.924
- Phải trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	171.136.037	171.136.037
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	628.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽ⁱⁱ⁾	1.580.510.020	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp ⁽ⁱⁱ⁾	3.242.465.044	3.242.465.044
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽ⁱⁱ⁾	18.000.000.000	8.000.000.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	86.984.000	174.167.000
- Phải trả, phải nộp khác	905.615.427	1.015.205.843
	24.091.088.089	15.236.381.961
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.500.000	92.500.000
- Kinh phí góp vốn đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	92.500.000	92.500.000
	92.500.000	92.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	171.136.037	171.136.037
	171.136.037	171.136.037
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	22.861.730.224	13.281.220.204

⁽ⁱ⁾ Đây là cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 chưa thực hiện chi trả cho các cổ đông.

⁽ⁱⁱ⁾ Tổng công ty vay của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND 364.159.436.088	VND 364.159.436.088	VND 173.356.107.171	VND 320.983.137.965	VND 216.532.405.294	VND 216.532.405.294
	364.159.436.088	364.159.436.088	173.356.107.171	320.983.137.965	216.532.405.294	216.532.405.294

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Tổng công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(*)	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽¹⁾	202.919.914.294	258.040.945.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô ^(**)	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽¹⁾	13.612.491.000	106.118.491.000
- Vay cán bộ công nhân viên ^(**)	VND	10%	Tin chấp	199.599.914.294	251.305.945.088
				3.320.000.000	6.735.000.000
				216.532.405.294	364.159.436.088

(*) Khoản vay phục vụ mục đích đầu tư chứng khoán kinh doanh và thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư.

(**) Các khoản vay với mục đích bổ sung lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(82.384.609.420)	235.636.467.893
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(20.118.370.041)	(20.118.370.041)
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(102.502.979.461)	215.518.097.852
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	991.685.646	319.012.762.959
Lãi trong kỳ này	-	-	-	268.661.859	268.661.859
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	560.347.505	318.581.424.818

(*) Trong kỳ công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 68/2021/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	171.136.037	179.288.587
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	8.152.550
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	8.152.550
- Số dư cuối kỳ	171.136.037	171.136.037

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	137.680.581.234

22. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng nêu trên, Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là văn phòng, máy móc thiết bị, biển quảng cáo theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.368.019.098	6.207.654.849
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.162.131.313	8.491.146.491
- Trên 5 năm	-	782.278.954

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	168.851.376.113	45.294.272.215
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.656.171.369	2.069.251.837
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	3.241.225.121	1.914.767.364
Doanh thu cung cấp vật tư	87.311.198.987	22.012.665.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.617.216.799	3.515.513.785
	263.677.188.389	74.806.470.207
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	78.413.842.531	24.150.639.700

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	153.097.164.659	50.221.543.712
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.533.981.741	1.234.989.965
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	2.628.824.742	935.663.532
Giá vốn cung cấp vật tư	85.220.733.766	20.902.176.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	981.394.256	1.444.817.138
	243.462.099.164	74.739.190.684
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	124.236.099.918	41.529.361.248
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.586.769	52.604.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.903.550	1.661.079.675
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	6.739.287.808	-
	7.303.778.127	1.713.684.040
Doanh thu đối với các bên liên quan		1.661.079.675
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

⁽¹⁾ Đây là khoản lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh 7).

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.344.297.749	8.657.066.727
	13.344.297.749	8.657.066.727

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.363.904	136.250.217
Chi phí nhân công	5.211.434.735	4.132.478.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.323.180.174	1.337.053.494
Thuế, phí và lệ phí	1.148.779.153	1.074.602.590
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(3.019.134.641)	1.612.953.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.405.151.972	3.628.436.595
Chi phí khác bằng tiền	1.186.541.432	1.278.502.417
	11.534.316.729	13.200.276.871

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	21.475.888
Thu nhập khác	82.968.144	36.103
	82.968.144	21.511.991

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	480.869.647	-
Phạt hành chính, phạt thuế	107.088.297	26.444.922
Các khoản khác	-	37.057.075
	587.957.944	63.501.997

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.135.263.074	(20.118.370.041)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.133.839.452	8.683.511.649
- Chi phí không được trừ	107.088.297	63.501.997
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	7.026.751.155	8.620.009.652
Các khoản điều chỉnh giảm	63.903.550	(1.661.079.675)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	63.903.550	(1.661.079.675)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.333.006.076	(13.095.938.067)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.866.601.215	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.698.483.287	(691.714.874)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.000.000.000)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.565.084.502	(691.714.874)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.380.912	22.167.970.446
Chi phí nhân công	6.369.434.735	5.146.812.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.779.162.464	3.414.841.219
Thuế, phí và lệ phí	1.148.779.153	1.184.233.716
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(3.019.134.641)	1.612.953.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.933.796.664	8.323.251.073
Chi phí khác bằng tiền	1.752.256.071	1.879.387.709
	24.270.675.358	43.729.450.264

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.550.675.849	-	90.892.419.942	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.103.529.259	(15.913.405.350)	419.531.349.758	(18.932.539.991)
	327.654.205.108	(15.913.405.350)	510.423.769.700	(18.932.539.991)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	216.532.405.294	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác	103.354.982.988	142.015.903.888
Chi phí phải trả	17.373.354.773	7.378.160.452
	337.260.743.055	513.553.500.428

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.550.675.849	-	-	5.550.675.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.190.123.909	-	-	306.190.123.909
	<u>311.740.799.758</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>311.740.799.758</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.892.419.942	-	-	90.892.419.942
Phải thu khách hàng, phải thu khác	400.598.809.767	-	-	400.598.809.767
	<u>491.491.229.709</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>491.491.229.709</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	216.532.405.294	-	-	216.532.405.294
Phải trả người bán, phải trả khác	103.262.482.988	92.500.000	-	103.354.982.988
Chi phí phải trả	15.300.187.339	2.073.167.434	-	17.373.354.773
	335.095.075.621	2.165.667.434	-	337.260.743.055
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	364.159.436.088	-	-	364.159.436.088
Phải trả người bán, phải trả khác	141.923.403.888	92.500.000	-	142.015.903.888
Chi phí phải trả	5.360.897.510	2.017.262.942	-	7.378.160.452
	511.443.737.486	2.109.762.942	-	513.553.500.428

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	173.356.107.171	99.520.280.349

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	320.983.137.965	84.035.881.828

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		78.413.842.531	24.150.639.700
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	3.120.436.724	2.199.855.017
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	2.790.441.506	628.550.405
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	11.063.937.175	1.335.377.846
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	13.563.568.612	169.979.945
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	4.897.632.718	765.479.527
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	18.474.221.064	5.513.337.187
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	10.708.423.822	6.389.186.564
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	6.023.091.332	2.904.987.342
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	6.793.406.800	1.972.378.916
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	-	58.988.183
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	978.682.778	2.212.518.768
Bán tài sản cố định		8.000.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	-	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	8.000.000.000	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		124.236.099.918	41.529.361.248
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	5.714.515.030	1.271.366.182
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	31.437.406.363	1.237.862.727
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	6.739.555.269	13.958.646.363
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	12.635.089.090	6.839.411.091
- Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	Công ty con	6.836.334.545	1.314.940.909
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	12.821.455.087	3.359.289.149
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	18.209.087.363	3.821.071.001
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	11.680.282.550	9.327.345.454
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	15.474.393.453	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	-	381.824.646
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	2.687.981.168	17.603.726
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	1.661.079.675
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	-	1.042.149.490
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	-	77.726.017
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	-	541.204.168

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		97.759.689.976	83.112.686.444
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	4.300.153.473	4.692.358.330
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	6.503.281.985	34.959.175.225
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	10.771.680.888	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	14.693.356.522	1.153.431.047
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 798	Công ty con	5.776.483.730	2.745.661.424
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	15.548.807.491	5.069.796.366
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	8.594.878.821	12.670.316.598
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	Công ty con	3.397.643.468	2.092.766.255
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	20.432.549.219	18.898.375.039
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	1.074.330	1.074.330
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	7.739.780.049	829.731.830
Phải thu khác ngắn hạn		88.308.441.799	20.669.424.249
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.377.000.000	1.377.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	473.001.248	473.001.248
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	2.103.389.099	2.103.389.099
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	48.304.000	30.190.000
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	2.208.243.040	7.644.339.490
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	77.726.017
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	8.963.778.395	8.963.778.395
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	73.057.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.946.432.124	20.104.664.613
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	7.052.292.820	1.165.646.100
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	11.449.039.204	2.583.150.063
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	10.868.127.835	9.127.303.834
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	2.458.788.573	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	15.414.874.286	7.182.601.999
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	2.657.346.789	-
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	45.962.617	45.962.617

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		97.759.689.976	83.112.686.444
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	4.300.153.473	4.692.358.330
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	6.503.281.985	34.959.175.225
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	10.771.680.888	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	14.693.356.522	1.153.431.047
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 798	Công ty con	5.776.483.730	2.745.661.424
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	15.548.807.491	5.069.796.366
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	8.594.878.821	12.670.316.598
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	Công ty con	3.397.643.468	2.092.766.255
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	20.432.549.219	18.898.375.039
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	1.074.330	1.074.330
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	7.739.780.049	829.731.830
Phải thu khác ngắn hạn		88.308.441.799	20.669.424.249
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	1.377.000.000	1.377.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	473.001.248	473.001.248
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	Công ty con	2.103.389.099	2.103.389.099
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	48.304.000	30.190.000
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	2.208.243.040	7.644.339.490
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	77.726.017	77.726.017
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	8.963.778.395	8.963.778.395
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	73.057.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.946.432.124	20.104.664.613
- Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	7.052.292.820	1.165.646.100
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	11.449.039.204	2.583.150.063
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	10.868.127.835	9.127.303.834
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	2.458.788.573	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	15.414.874.286	7.182.601.999
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	2.657.346.789	-
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	45.962.617	45.962.617

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		26.960.372.575	53.732.126.708
- Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	5.743.776.487	23.379.536.685
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Công ty con	1.005.845.941	4.265.271.626
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	-	5.249.313.840
- Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	-	1.639.363.658
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	117.593.645	117.593.645
- Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai	Công ty con	20.083.245.884	19.061.413.084
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	9.910.618	19.634.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.081.790.591
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	-	1.081.790.591
Phải trả phải nộp khác		22.861.730.224	13.281.220.204
- Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	4.791.000	4.791.000
- Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	9.279.360	9.279.360
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	24.684.800	24.684.800
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty con	3.242.465.044	3.242.465.044
- Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên hội đồng quản trị của Cổ đông lớn	18.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan	1.580.510.020	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		240.000.000	285.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		205.000.000	225.000.000
- Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	100.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		100.000.000	-
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		95.000.000	96.000.000
- Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	130.000.000	-
- Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	125.000.000	-
- Ông Lê Đình Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	-	99.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


 Phùng Tiến Hải Cường
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Phúc
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

